

Số: 33 /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách
hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 240/TT-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2025 (kèm theo Phiếu ghi ý kiến cuộc họp ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thôn, ấp, khu dân cư (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

b) Hỗ trợ đất đai để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Nhà nước giao đất cho thuê đất quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quyết định này.

Điều 3. Diện tích hỗ trợ giao đất ở

Hạn mức giao đất ở cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này được tính theo hạn mức giao đất quy định tại Điều 4 Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 Quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân và hạn mức giao đất ở cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Diện tích hỗ trợ giao đất sản xuất nông nghiệp

Diện tích hỗ trợ giao đất sản xuất nông nghiệp cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này được quy định như sau:

1. Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

a) Không quá 01 ha cho mỗi loại đất đối với phường;

Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 02 ha.

b) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với xã;

Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 04 ha.

2. Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng:

a) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với phường;

b) Không quá 04 ha cho mỗi loại đất đối với xã.

Điều 5. Diện tích hỗ trợ thuê đất không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh

Diện tích hỗ trợ thuê đất không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này được quy định như sau:

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương quyết định diện tích hỗ trợ cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh: không quá 2.000 m²/cá nhân.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thẩm định chặt chẽ chỉ tiêu diện tích các loại đất, trong đó có diện



tích các loại đất để bảo đảm chính sách về đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số;

b) Phối hợp Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho cá nhân là người dân tộc thiểu số của tỉnh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Quyết định này.

2. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

Ứng vốn để thực hiện chính sách hỗ trợ giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số không có đất ở, đất sản xuất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất nông nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Khi lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách về đất đai đối với người dân tộc thiểu số;

b) Tổng hợp các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho cá nhân là người dân tộc thiểu số của tỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết việc thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức đo đạc, xác định diện tích và thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Đất đai, gồm các trường hợp vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai mà không còn nhu cầu sử dụng đất;

d) Chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; lập dự án tạo quỹ đất để thực hiện chính sách đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số;

đ) Lập phương án hỗ trợ cá nhân là người dân tộc thiểu số trên cơ sở quỹ đất quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai;

e) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Đất đai.

f) Ban hành quyết định giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, công nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, cho thuê đất không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho cá nhân là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ chính sách tại địa phương.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 10 hàng năm về các trường hợp sau: Chưa được hỗ trợ đất đai lần đầu quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai; Không còn hoặc thiếu đất ở, đất nông nghiệp quy

định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai; Các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Đất đai; Đã được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai đã chết nhưng không có người thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai; người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng, cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai.

b) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai để tiếp tục giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, công nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, cho thuê đất không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh cho cá nhân là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của cá nhân là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ chính sách. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi chuyển nhượng, góp vốn, tặng cho, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất đã được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, công nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, cho thuê đất không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, công nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành nhưng hiện nay không còn đất ở, đất sản xuất nông nghiệp; thiếu đất ở, đất sản xuất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp hoặc đang sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp không đủ 50% theo hạn mức hỗ trợ đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai tại Quyết định này.

2. Các đối tượng được hỗ trợ đất đai theo Quyết định này khi thực hiện thừa kế, tặng, cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 9;
- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH, KGVX;
- Lưu: VT (Đ.Thắng QĐQPPL 12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Sơn